

## LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam là một trong những đất nước thân thiện và hiếu khách nhất cùng với nền lịch sử dân tộc hào hùng và những danh lam thắng cảnh, món ăn nổi tiếng thơm ngon đã thu hút không biết bao nhiêu du khách nước ngoài tới khám phá bản sắc Văn hóa Việt. Điều đặc biệt hơn cả mà các du khách nhớ mãi về một Việt Nam thân thiện và đang vươn mình phát triển đó là “Tiếng Việt”.

Tiếng Việt có 6 thanh điệu: “Huyền, Sắc, Hỏi, Ngã, Nặng, thanh ngang (thanh không)” đã tạo nên muôn vàn câu chữ và nét đặc sắc của từ ngữ trong Tiếng Việt. Là một phần thử thách trong quá trình học Tiếng Việt của bạn hữu nước ngoài. Để người nước ngoài có thể hiểu hơn Tiếng Việt ngày nay. Cuốn sách **“Khám phá Tiếng Việt hiện đại”** đã tổng kết giới thiệu lại trình của cuốn sách giáo trình “Tiếng Việt cho người nước ngoài – Chương trình

sơ cấp” và giới thiệu các phần chuyên sâu hơn trong cấp độ tiếp theo của cuốn sách “Tiếng Việt cho người nước ngoài - Chương trình Trung cấp” và khám phá cùng mở rộng phạm vi kiến thức thực tế qua các chủ đề và tình huống thông dụng trong xã hội Việt Nam.

Cuốn sách Gồm 20 chủ đề hỗ trợ các kiến thức cơ bản dành cho người mới bắt đầu và các kiến thức mở rộng, nâng cao giới thiệu sơ qua chương trình cấp độ cao hơn về cách chào hỏi, nói lời cảm ơn, các chủ đề miêu tả về cảm xúc, các chủ đề thường nhật, các động từ hay gặp, các chủ đề về sức khỏe, câu đề nghị, chủ đề nhập cảnh và các thủ tục liên quan, cùng các chủ đề du lịch, tham quan, giải trí... được cập nhật ngay trong phần từ vựng và 2000 tình huống thường nhật trong cuốn sách.

Cuốn **“Khám phá Tiếng Việt hiện đại”** là một phần đồng hành cơ bản giúp bạn tóm

lược được những kiến thức chính học trong cấp độ mở đầu và là bước đệm giúp bạn nắm bắt khái quát quá trình học tập trong cấp độ tiếp theo.

Giúp bạn dễ dàng hiểu trong quá trình học “Tiếng Việt cho người nước ngoài – Chương trình Trung cấp”.

Chúc mừng quý vị đã đang thành công ngay sau khi đọc phần mở đầu này.

Mỗi thành công của quý vị là những đặc ân cho chúng tôi, chúng ta cùng tạo ra những niềm tin và tình yêu để hội nhập và phát triển.

Trân thành cảm ơn.

Tác giả: Lê Thị Hiệp. Alice

Mời liên lạc với chúng tôi để được lấy file nghe: <https://aied-co.com/audio/file-nghe/>

Hotline: (+84) 024 3212 3208

## **FOREWORD**

*Vietnam is one of the most friendly and hospitable countries with the heroic national history and famous scenic spots and delicious dishes that have attracted countless foreign tourists to discover Vietnamese Culture lifestyles. The most special thing is that tourists can't be able to forget forever about a friendly and Vietnamese has 6 tones: "{equal tone = No tone}, average tone, high fluctuating tone, question mark tone, high tone, and heavy dot tone". They have been creating sentences and features of the words' pronunciation, intonation & rhythm of the tone in Vietnamese.*

*It is a challenge in the process of learning Vietnamese for foreign friends. So that foreigners can better understand Vietnamese today. The book "**Unlock Modern Vietnamese**" has summed up the reintroduction of the curriculum of the textbook "Vietnamese for*

*Foreigners – Elementary Level” and introduced more extra indepth sections in the next level of learning to step in the book “Vietnamese for Foreigners – Intermediate level” explore and expand the scope of practical knowledge through common topics and situations in Vietnamese society.*

*The book “**Unlock Modern Vietnamese**” Includes 20 topics to support basic knowledge for beginners and extended and advanced knowledge, a brief introduction to the higher level program on how to greet, say thank you or apologies, descriptive topics about feelings, daily routine activities, common verbs, health, medical, suggestion sentences, immigration topics and related procedures, and The topics of travel, sightseeing, entertainment etc are updated right in more than 2000 daily situations in the book.*

*The book "Unlock Modern Vietnamese" is a basic companion to help you summarize the main knowledge learned in the elementary level and a strong gap of the platform to help you grasp the general process of learning in the next level better. It helps you easily understand in the process of learning "Vietnamese for Foreigners - Intermediate level". Congratulation ladies and gentlemen! That has read this forewords as your success. Each of any your success through these is our gratitudes which we've created love, trust to intergrate and develop together.*

*Faithfully thank you*

*Author: Alice. Hiep Thi Le*

*Please contact us to get the audio file:*

*<https://aied-co.com/en/audio-en/audio-file/>*

*Hotline: (+84) 024 3212 3208*

## MỤC LỤC CONTENTS

<b>I. CHÀO HỎI</b>	
<i>GREETING</i>	43
<b>II. CÁCH NÓI CẢM ƠN</b>	
<i>HOW TO SAY THANKS OR APPRECIATE</i>	55
<b>III. CÁCH NÓI XIN LỖI</b>	
<i>HOW TO APOLOGIZE</i>	57
<b>IV. KHÔNG ĐỒNG Ý, TỪ CHỐI, KHÔNG TÁN THÀNH</b>	
<i>DISAGREE, DENY, REFUSE, DISAPPROVE</i>	59
<b>V. ĐỒNG Ý, TÁN THÀNH</b>	
<i>AGREE/ APPROVE</i>	63
<b>VI. PHỦ ĐỊNH, KHẲNG ĐỊNH</b>	
<i>NEGATIVE, AFFIRMATIVE</i>	65
<b>VII. THÍCH, YÊU, MỪNG, VUI SƯỚNG VÀ HẠNH PHÚC, MUỐN</b>	
<i>LIKE, LOVE, BE PLEASED BE GLAD, BE HAPPY</i>	66
<b>VIII. CẢM XÚC (MIÊU TẢ, THỂ HIỆN TRẠNG THÁI CẢM XÚC): GHÉT, TỨC GIẬN, SỢ HÃI, CẢM GHÉT, MỆT MỎI, BUỒN CHÁN, THẤT VỌNG, NGẠC NHIÊN, BỐI RỐI, KHÔNG VUI, KHÔNG HÀI LÒNG, BẤT HẠNH, KHỔ SỞ.</b>	

<i>EMOTIONS (DESCRIBE &amp; EXPRESS EMOTION):</i>	
<i>HATE, BE ANGRY, BE FEAR, HATRED, BE TIRED, BE FED UP WITH, BE TIRED OF, BE DISAPOINTED, GOT SURPRISED, BE CONFUSED, BE EMBARRASSED, BE UNHAPPY, BE NOT GLAD, BE MISERABLE.</i>	80
<b>IX. CÁC ĐỘNG TỪ CHỈ GIÁC QUAN</b>	
<i>ADVERBS OF THE SENSE</i>	95
<b>X. CÁC CHỦ ĐỀ THƯỜNG NHẬT</b>	
<i>THE ROUNTINE TOPICS</i>	101
<b>XI. CÁC ĐỘNG TỪ</b>	
<i>VERBS</i>	113
<b>XII. CÁC TÌNH HUỐNG, CÂU CẦN ĐỀ NGHỊ</b>	
<i>SITUATIONS &amp; SUBJECTIVE SENTENCES</i>	121
<b>XIII. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, GỢI Ý</b>	
<i>MAKING PLANS, SUGGESTION</i>	124
<b>XIV. SỨC KHOẺ, Y TẾ</b>	
<i>HEALTH, MEDICAL</i>	145
<b>XV. GIAO THÔNG, CÁC PHƯƠNG TIỆN CÔNG CỘNG</b>	
<i>TRAFFIC &amp; PUBLIC TRANSPORT</i>	150
<b>XVI. CÁC HOẠT ĐỘNG MUA BÁN THƯƠNG MẠI THƯỜNG NHẬT</b>	
<i>THE ACTIVITIES OF THE DAILY PURCHASING</i>	152



<b>XVII. NHẬP CẢNH, AN NINH, HẢI QUAN, VISA, HỘ CHIẾU TIỀN TỆ</b>	
<i>IMMIGRATION, SECURITY, CUSTOM, VISA, PASS-PORT, &amp; CURRENCY</i>	171
<b>XVIII. GIA ĐÌNH, BẠN BÈ, ĐỒNG NGHIỆP, ĐỐI TÁC</b>	
<i>FAMILY, FRIENDSHIP, COLLEAGUE, BUSINESS PARTNER</i>	176
<b>XIX. SỐ ĐẾM – GIỜ - CÁCH HỎI THỨ, NGÀY, THÁNG, NĂM</b>	
<i>NUMBER, TIME, HOW TO ASK DAY, MONTH, YEAR</i>	183
<b>XX. DU LỊCH, GIẢI TRÍ</b>	
<i>TRAVEL &amp; ENTERTAINMENT</i>	190



## Cách học “khám phá tiếng Việt hiện đại”

### How to study “Unlock Modern Vietnamese”

1. Hãy xem kỹ phần mục lục về các chủ đề mà bạn cần

*Look up the of “contents” part carefully about the topics which you need.*

2. Sách được viết khá linh hoạt, không nhất thiết phải học từ đầu đến cuối. Chúng ta chỉ cần tra phần mục lục nội dung, xem những phần có chủ đề mà bạn cần để học trước, có thể áp dụng trực tiếp vào thực tiễn.

*The book is written quite flexibly, it's not necessary to learn from beginning to the end of this one. We only need to look up the contents, to see the sections with topics that you need to learn first, which can be applied directly to practice.*

3. Kiểm tra các mẫu câu, các từ mới từ mỗi chủ đề bạn vừa học và ghi ra sổ tay ghi chú của mình để mỗi khi cần xem lại. Chỉ cần bạn áp dụng mẫu câu cùng từ mới đó 3 đến 6 lần trở lên bạn sẽ lĩnh hội được hoàn toàn không cần xem lại.

*Check sentence structure forms, new words from each topic, you have just studied and then write them down in your notebook to review when you need. As long as you apply the sentence patterns and the new words 3 to 6 times or more, you will understand it completely without needing to review it.*

4. Cố gắng nghe người bản ngữ đọc từ tệp nghe, học cách đọc các mẫu câu và các từ vựng đó một cách chính xác.

*Try to listen to native speakers reading from the audio file, learn how to read the sentence patterns and those words correctly.*

5. Cố gắng tận dụng những cơ hội được tiếp xúc với người bản xứ để thực hành và áp dụng những mẫu câu, từ vựng mới ở khắp mọi nơi, và bất cứ khi nào.

*Try to take opportunities to interact with native speakers to practice and apply new sentence patterns and vocabulary everywhere, every time.*

6. Đây là cách tốt nhất để bạn bắt đầu tiếp cận với ngôn ngữ Việt Nam. Bạn cần chuyên sâu vào các cấu trúc, mẫu câu, từ vựng nâng cao và chuyên nghiệp hơn mời các bạn tham khảo các cấp độ của bộ “Tiếng Việt Cho Người Nước Ngoài” Tác giả: Lê Thị Hiệp Alice.

*This is the best way for you to start approaching the Vietnamese language you need to specialize in more advanced and professional structures, sentence patterns, and vocabulary, please refer to the levels of the series “Vietnamese for Foreigner” Author: Le Thi Hiep Alice.*

7. **“Khám phá tiếng Việt hiện đại”** là người bạn tri kỷ trong túi xách của bạn giúp bạn đi xuyên Việt, gắn kết với văn hoá, thiên nhiên và con người Việt Nam.

***“Unlock Modern Vietnamese”** is a soulmate in your bag to help you travel across Vietnam, connect with Vietnamese culture, nature and people.*

8. **“Khám phá tiếng Việt hiện đại”** giúp bạn kích hoạt những cảm xúc phấn chấn và thú vị hơn để đến với một Tổ quốc tuyệt vời này. Để học, giao lưu, hợp tác với người Việt Nam dễ dàng hơn.

***“Unlock Modern Vietnamese”** helps you activate more excited and great emotions to come to this wonderful country. To learn, exchange and cooperate with Vietnamese people more easily.*

**VIII. CẢM XÚC (MIÊU TẢ, THỂ HIỆN TRẠNG THÁI CẢM XÚC): GHÉT, TỨC GIẬN, SỢ HÃI, CẢM GHÉT, MỆT MỎI, BUỒN CHÁN, THẤT VỌNG, NGẠC NHIÊN, BỐI RỐI, KHÔNG VUI, KHÔNG HÀI LÒNG, BẤT HẠNH, KHỔ SỞ.**

*EMOTIONS (DESCRIBE & EXPRESS EMOTION):  
HATE, BE ANGRY, BE FEAR, HATRED, BE TIRED,  
BE FED UP WITH, BE TIRED OF, BE DISAPPOINTED,  
GOT SURPRISED, BE CONFUSED, BE EMBARRASSED,  
BE UNHAPPY, BE NOT GLAD, BE MISERABLE.*

### **1. Ghét/ Căm ghét, Căm phẫn, Phẫn nộ**

1.1. Cô ấy ghét những người nói dối.

*She hates liars.*

1.2. Tôi căm ghét bạo lực gia đình.

*I feel hatred of domestic violence.*

1.3. Anh ấy phẫn nộ với bất kỳ ai làm tổn thương cảm xúc của người khác.

*He feels hatred for anyone who hurts other people's feelings.*

1.4. Họ có quá nhiều sự hận thù khiến tôi sợ hãi.

*They have so much hatred that it scares me.*

1.5. Khi họ nói về sự căm phẫn, chúng ta nên yêu cầu họ dừng lại.

*When they talk with hatred, we ask them to stop.*

1.6. Tôi rất giận và ghét những ai nói những lời thô lỗ.

*I am very angry and hate anyone who says nasty words.*

1.7. Nga giận người yêu cô ấy bởi vì anh ấy đi công tác quá lâu.

*Nga is angry with her boyfriend because he is on business trip so long.*



1.8. Mẹ cô ấy rất phẫn nộ bạn cùng lớp bắt nạt và đánh cô bé.

*Her mom feels hatred for her classmate, who always bullies and beats her.*

1.9. Tại sao ông ghét tôi? Bởi vì tôi nhìn thấy cô lấy trộm quyển sách.

*Why do you hate me? Because I saw you stole my book yesterday.*

1.10. Tôi căm phẫn ông ta vì ông ta đã giết bạn thân của tôi.

*I feel hatred for him because he killed my best friend.*

## **2. Chán ngán: Be tired of**

2.1. Cô ấy có thể chán ăn chuối đến cỡ nào?

*How can she be tired of eating banana?*

2.2. Tôi chán ngấy những hành động thô lỗ của anh ta.

*I'm so tired of his rude actions.*

2.3. Tôi cảm thấy chán ngấy những hành động hung hãn của họ.

*I feel tired of their aggressive actions.*

### **3. Buồn và thất vọng: Be sad/ Be upset/ Be annoy & Be disappointed**

3.1. Tôi buồn và thất vọng với cô trợ lý người Việt Nam.

*I'm sad and disappointed with the Vietnamese assistant.*

3.2. Mẹ tôi buồn vì tôi không về thăm bà thường xuyên. Dịch bệnh Covid kéo dài khiến tôi cũng buồn.

*My mom is sad because I do not usually visit her. Covid pandemic lasting too long causes me to be upset too.*

3.3. Tại sao bạn lại buồn khi họ tồi tệ với bạn chứ!

*Why should you be sad while they are mean to you!*

3.4. Anh ta cố gắng khiến bạn buồn.

*He is trying to make you sad.*

3.5. Thật là nhạy cảm nếu lúc nào cũng khó chịu.

*It is sensitive to always be annoyed.*

3.6. Bố tôi rất buồn với những gì tôi đã làm.

*My dad is very upset with what I did wrong.*

#### **4. Không vui, Không hạnh phúc: Be unhappy**

4.1. Mẹ tôi buồn vì những gì bố tôi đã cư xử sai với bà ấy.

*My mom is unhappy with what my dad did wrong to her.*

4.2. Tại sao chúng ta lại phải buồn bã nhỉ?

*Why do we have to be unhappy?*

4.3. Hành động tệ của cô ấy khiến anh ấy buồn.

*Her bad actions have led him to be unhappy.*

4.4. Chúng ta không nên quá bất hạnh với kết quả đó.

*We should not be too unhappy with that result.*

4.5. Họ đã li hôn và trông họ khá bất hạnh (không hạnh phúc).

*They divorced and they look unhappy.*

4.6. Khi chia tay thì cả hai đều cảm thấy bất hạnh và khổ sở.

*When they separate, both of them are unhappy and miserable.*

4.7. Tôi không vui.

*Im not happy.*

4.8. Tôi khổ sở, đau khổ.

*I'm miserable.*

## **5. Thất vọng: Be disappointed with**

5.1. Tôi thất vọng với anh ấy.

*I'm disappointed with him.*

5.2. Sếp tôi giận và thất vọng vì công việc năng suất kém.

*My boss is angry and disappointed with my unproductive work.*

5.3. Sếp của tôi thất vọng với kết quả kinh doanh của tôi.

*My boss is disappointed with my business result.*

5.4. Mẹ tôi thất vọng với số điểm tồi tệ của tôi ở trường.

*My mom is disappointed with my bad scores at school.*

5.5. Cô ấy thất vọng vì các con của cô ấy cư xử tệ bạc với mình.

*She is disappointed about her children treating her badly.*

5.6. Đừng buồn và thất vọng với những kết quả tạm thời.

*Don't get upset with your temporary results.*

5.7. Đừng thất vọng sớm, hãy cố gắng và kiên nhẫn bạn sẽ đạt những gì bạn muốn.

*Don't be disappointed too early, come on and be patient you will get what you want.*

8. Hãy đeo khẩu trang, giữ ấm và rửa tay nếu không bạn sẽ bị cảm lạnh và cúm.

*Wear masks, keep warm and wash your hands or you will get a cold and flu.*

9. Bạn có phiền nếu như tôi ngồi cạnh bạn không?

*Would you mind if I sit next to you?*

10. Xin lỗi! Bạn có thể vặn nhỏ tiếng được không ?

*Excuse me! Can you turn the speaker's volume down?*

11. Chuyện gì đang xảy ra thế? Bạn có cần sự trợ giúp không?

*What's happening? Do you need any help?*

12. David sẽ rất biết ơn về chiếc máy tính xách tay đó.

*David will thank you for that Laptop.*

13. Tôi xin phép được tham dự cuộc họp của chúng ta vào ngày mai.

*I would like to attend our meeting tomorrow.*

14. Tôi muốn trở về đất nước tôi.

*I'd like to go back to my country.*

15. Em/ anh/ chị/ ông/ bà có thể ăn tối với tôi được không?

*Would you like to have dinner with me tonight?*

16. Tối nay em muốn ăn gì? - Em thích ăn thịt bò, gà, rau củ và cơm.

*What would you like to have for the dinner tonight? - I would love to have beef, chicken, vegetables, and rice.*

17. Tôi thì thích uống rượu vang và ăn món gà vào tối nay.

*I would like to have chicken and some wine tonight.*

18. Bạn làm ơn cho tôi một tách cà phê không?  
*Could you get me a cup of coffee, please?*

19. Đừng di chuyển, nó khá nguy hiểm  
*Don't move, it's dangerous!*

### **XIII. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, GỢI Ý** *MAKING PLANS, SUGGESTION*

**Các tình huống cần đề nghị : Situations to recommend**

#### **1. Lên kế hoạch: Plan**

1.1. Bạn có kế hoạch gì cho mùa hè này không?  
*Do you have any plan in this summer?*

1.2. Tôi có rất nhiều ý tưởng khi lên kế hoạch cho dự án của tôi.  
*I have a lot of idea when planning for my project.*

1.3. Gia đình tôi sẽ đi du lịch tới Vịnh Hạ Long vào cuối tuần sau.  
*My family will travel to Halong Bay next weekend.*



1.4. Tôi có kế hoạch tham gia lớp học Tiếng Việt vào mùa hè này.

*I have plan to attend a Vietnamese class this summer.*

1.5. Đội chúng tôi sẽ có một bài thuyết trình quan trọng cho sản phẩm mới vào ngày mai.

*My team will have an important presentation for a new product tomorrow.*

1.6. Chúng tôi lên kế hoạch tuyển 5 thực tập sinh cho phòng tiếp thị.

*We plan to recruit 5 internships for the Marketing Department.*

1.7. Chúng tôi đang lên kế hoạch một bữa tiệc bất ngờ cho sinh nhật của Mai.

*We are planning a nice party for Mai's birthday.*

1.8. Khi Mary tới thăm tôi vào tối nay, chúng tôi sẽ đi mua sắm cùng nhau.

*When Mary visits me tonight, we will go shopping together.*

## 2. Gợi ý/ Khuyên: Suggestion/ Advice

2.1. Gợi ý của Minh đã được xét duyệt bởi sếp của anh ấy.

*Minh's suggestion has been approved by his boss.*

2.2. Có phải Hoàng đã gợi ý tham quan chùa Hương cho chuyến đi của công ty không?

*Did Hoang suggest visiting Huong Pagoda for the company trip?*

2.5. Chính phủ khuyên chúng ta không ra khỏi nhà nếu không cần thiết.

*The government suggests that we should not go out if it is not necessary.*

2.6. Bạn có thể gợi ý chỗ tôi có thể mua áo khoác được không?

*Could you suggest where I might buy a jacket?*

2.7. Bác sĩ khuyên tôi nên tái khám sau 14 ngày.

*A doctor suggests that I should follow up after 14 days.*

2.8. Anh ấy đề xuất ăn tối ở ngoài vào tối nay.  
*He suggests having dinner outside.*

2.9. Cô giáo tôi khuyên nên xem lại bài giảng sau buổi học  
*My teacher suggests revising the lesson after class.*

2.10. Bạn có thể đề xuất tôi một nơi yên tĩnh để học không?  
*Can you suggest me a quiet place to study?*

### **3. Lời khuyên: Advice**

3.1. Tốt hơn hết bạn nên tới thăm Đà Lạt. Có rất nhiều điểm du lịch để thăm quan ở đó.  
*You had better visit Dalat. There are many destinations to visit there.*

3.2. Tôi nghĩ bạn không nên ra ngoài nếu bạn có bất kì triệu chứng Covid-19 nào.  
*I think you should not go out if you have any COVID-19 symptoms.*

3.3. Mẹ tôi khuyên tôi đi ngủ sớm cho bài kiểm tra ngày mai.

## Cách học bài mẫu 1.

### How to study Vietnamese (Sample 1)

#### 1. Lựa chọn chủ đề số XVII (17): *Choose topic XVII.*

Tôi đang cần đến Việt Nam chính vì thế mà tôi chọn chủ đề này để khỏi bối rối khi nhập cảnh và thực hiện các thủ tục liên quan.

*I need to come Vietnam that's why I chose this topic so that I will not get confused when I immigrate and process customs clearance.*

#### 2. Các mẫu câu: *Sentence patterns.*

Làm ơn cho tôi....?      *Could you give me..... please?*

Tôi muốn nộp đơn xin thị thực cho....      *I want to apply VISA for....*

Khi nào tôi có thể nhận VISA...?      *When can I get back my VISA?*

Tôi muốn gia hạn thị thực      *I want to extend my VISA*

Đây là hành lý của tôi      *This is my luggage*

Tôi đang làm thủ tục hải quan *I'm processing to have a customs clearance*

Tiền Việt Nam thật là đẹp *Vietnamese dong is very beautiful*

Tôi có thể dùng thẻ ngân hàng để đổi sang tiền Việt Nam Đồng? *Can I use my bankcard to exchange money into Vietnam Dong?*

Etc *Etc*

### **3. Các từ mới: *New words.***

3.1. Hộ chiếu: *Passport.*

3.2. Thị thực: *Visa.*

3.3. Thủ tục hải quan: *Customs clearance.*

3.4. Được phê duyệt: *Be approved.*

3.5. Gia hạn thị thực: *To extend VISA.*

3.6. Đại sứ quán: *Embassy.*

3.7. Đơn thị thực: *VISA Application.*

3.8. Tờ khai hải quan: *Declaration form.*

3.9. Kiểm tra an ninh: *Security inspection process.*

3.10. Nhân viên hải quan: *Customs officers.*

3.11. Giải thích: *Explain.*

3.12. Muốn: *Want.*

Etc

#### **4. Từ mới: *New words.***

4.1. Yêu: *Love.*

4.2. Thích: *Like.*

4.3. Hạnh phúc: *Be happy.*

4.4. Khát khao: *Desire.*

4.5. Hi vọng: *Hope.*

4.6. Mong đợi: *Look forward.*

4.7. Mong đợi, mong chờ: *Expect.*

4.8. Hân hạnh: *Would like to.*

4.9. Sẵn lòng/ vinh hạnh: *Be pleased to.*

4.10. Mừng rơi nước mắt: *Weep for joy.*

Etc.

**5. Áp dụng các mẫu câu** và các từ mới vào tình huống thực tế, như vậy bạn bằng cách tự học và tự khai thác này bạn sẽ nhớ rất lâu, kiến thức cấu trúc, từ mới ăn sâu vào bộ não lưu lại được lâu hơn. Khởi dậy tính chiến thắng tò mò và sự hưng phấn của ngôn ngữ mà bạn mong muốn tiếp nhận hay chiếm lĩnh được.

*Apply the sentence structure forms in to the practical situations, so by this way you can learn Vietnamese by yourself, you even can remember well from researching by your own. It's that helps the knowledge of structures and new words engages into your brain remaining longer. It's activated to win your curiousness and excitement of the language which you want to gain.*

**6. Thực hành** thì nên viết ra các tình huống cụ thể. Nếu bạn không có cơ hội gặp gỡ người bản xứ vậy hãy nhìn vào gương và tự học nói, tự đọc thoại tạm thời. Ngày nay chúng ta có phương tiện kết nối với mạng quốc tế rất nhiều. Điều đó rất dễ để tìm một giáo viên hay một người bạn bản xứ để tạo cơ hội giao tiếp.

*You practice you should write down some specific situations. If you do not have chance to meet native speakers, you should look and practice speaking in the mirrors by mono communicating in temporarily. Nowadays,*

*to send an email directly to the author: [hieple2308@gmail.com](mailto:hieple2308@gmail.com), for support with all your questions.*

*So if you have understood how to learn to acquire the basic knowledge in the most methodical ways as above. I wish you have been successfully holding your soulmate on the way to conquer Vietnamese.*



DATE:

PAGE:



## Thực hành 1 - Practice 1

### 1. Chủ đề bạn lựa chọn là gì?

*What topic do you chose?*

.....

.....

.....

.....

.....

### 2. Tại sao bạn chọn chủ đề đó?

*Why do you chose that topic?*

.....

.....

.....

.....

.....

### 3. Hãy viết ra và lấy ví dụ cho tình huống thực tế của bạn cho những cấu trúc mới.

*Write down and make example for your praticial situations for new strutures.*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**4. Hãy áp dụng từ mới mà bạn đã học vào một tình huống cụ thể.**

*Apply new words which you have learnt to the specific situations.*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**5. Nghe kỹ và học cách nghe và nói.**

*Listen carefully and learn how to listen and speak.*

**6. Tìm hiểu học thêm các giáo trình khác.**

*Study more from other textbooks.*

**7. Tìm ra những khó khăn trong việc học mà bạn mắc phải, liên lạc đến sự trợ giúp.**

*Look for difficulties when you encountered in your study, contact for help.*

**8. Bạn có hài lòng với việc học tập ở chủ đề này không? Tự cảm nhận và đánh giá.**

*Are you satisfied with this study about your topic? Please comment yourself as below.*

1. Không hài lòng	2. Bình thường	3. Tạm ổn	4. Tốt	5. Tuyệt vời
<i>Unhappy</i>	<i>Normal</i>	<i>Not bad</i>	<i>Good</i>	<i>Excellent</i>
				